TÔN NAM KIM
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 10 tháng 7 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
	Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Chủ tịch thường trực (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) Thành viên
	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
	Ông Võ Thời	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng ban
	Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vinh An	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)
	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)
	Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Vinh An	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026)
	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Vinh An
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Đánh giá về khả năng thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn với bên thứ ba

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4(b)(iv) trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó thể hiện chi tiết số dư và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản cho vay bên thứ ba và khoản đầu tư khác cho bên thứ ba. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Trình bày lại báo cáo tài chính

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 về việc Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để khắc phục sai sót kế toán trọng yếu. Việc điều chỉnh hồi tố này làm giảm khoản mục "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 94.316.215.863 Đồng, đồng thời làm giảm khoản mục "Thu nhập khác" của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 94.316.215.863 Đồng. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18782
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.993.437.551.220**	**9.702.800.286.228**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**117.494.529.707**	**838.864.110.479**
111	Tiền		113.987.697.515	476.364.110.479
112	Các khoản tương đương tiền		3.506.832.192	362.500.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.172.688.451.063**	**834.855.674.955**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	76.044.478.111	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	3.096.643.972.952	834.855.674.955
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**718.575.444.954**	**1.423.363.712.457**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	623.738.805.672	1.259.898.746.776
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	127.368.540.595	148.237.759.341
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.378.578.601	40.481.950.567
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(35.910.479.914)	(25.254.744.227)
140	**Hàng tồn kho**	9	**5.637.417.800.959**	**5.303.103.397.208**
141	Hàng tồn kho		5.743.002.593.239	5.408.688.189.488
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(105.584.792.280)	(105.584.792.280)
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.347.261.324.537**	**1.302.613.391.129**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	25.592.451.300	29.613.615.095
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	913.791.098.929	1.272.677.571.317
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	406.274.308	322.204.717
165	Tài sản ngắn hạn khác	11	407.471.500.000	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.394.370.005.277**	**6.696.795.699.996**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**1.337.705.464**	**1.337.705.464**
215	Phải thu dài hạn khác		1.337.705.464	1.337.705.464
220	**Tài sản cố định**		**1.762.426.882.145**	**1.804.722.958.942**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.457.172.811.797	1.494.835.207.793
222	Nguyên giá		5.249.453.261.451	5.105.206.257.359
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.792.280.449.654)	(3.610.371.049.566)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	305.254.070.348	309.887.751.149
228	Nguyên giá		392.139.602.684	391.158.802.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.885.532.336)	(81.271.051.535)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.148.644.408.862**	**4.443.040.147.274**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.148.644.408.862	4.443.040.147.274
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**53.868.773.699**	**648.000.000**
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(b)	53.868.773.699	648.000.000
270	**Tài sản dài hạn khác**		**428.092.235.107**	**447.046.888.316**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	428.092.235.107	447.046.888.316
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**18.387.807.556.497**	**16.399.595.986.224**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**10.736.648.677.122**	**8.858.518.857.128**
310	**Nợ ngắn hạn**		**8.449.062.862.208**	**6.568.317.739.511**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.525.193.632.891	1.470.090.085.110
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	205.371.625.295	192.040.581.786
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16(b)	125.900.178.723	104.794.811.061
315	Phải trả người lao động	17	32.883.601.515	26.816.939.065
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	77.724.767.796	30.350.037.859
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	50.000.000.000	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	20	15.095.933.691	12.534.889.804
321	Vay ngắn hạn	21(a)	6.293.704.349.479	4.600.984.725.577
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	123.188.772.818	130.705.669.249
330	**Nợ dài hạn**		**2.287.585.814.914**	**2.290.201.117.617**
338	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
339	Vay dài hạn	21(b)	2.260.678.049.670	2.266.130.618.919
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	26.007.765.244	23.170.498.698
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.651.158.879.375**	**7.541.077.129.096**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	4.923.239.610.000	4.475.708.810.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.923.239.610.000*	*4.475.708.810.000*
412	Thặng dư vốn	25	522.101.358.279	522.361.358.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	211.204.520.977	205.291.630.465
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	102.442.160.221	98.500.233.213
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.879.516.298.382	2.224.241.029.438
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ trước*		*1.753.058.667.391*	*2.121.434.962.613*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*126.457.630.991*	*102.806.066.825*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	12.654.931.516	14.974.067.701
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**18.387.807.556.497**	**16.399.595.986.224**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vĩnh An
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.447.299.865.009**	**7.935.379.709.900**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(35.681.611.175)	(36.735.293.587)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**7.411.618.253.834**	**7.898.644.416.313**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(6.889.356.888.466)**	**(7.365.367.460.554)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**522.261.365.368**	**533.276.955.759**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	30	97.616.214.245	106.950.527.385
23	Chi phí tài chính	31	(135.275.024.635)	(208.072.553.481)
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*(114.350.682.399)*	*(116.264.736.413)*
25	Chi phí bán hàng	32	(212.441.173.060)	(272.504.109.811)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(84.113.517.982)	(64.783.337.817)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**188.047.863.936**	**94.867.482.035**
31	Thu nhập khác		473.035.756	5.968.530.731
32	Chi phí khác		(392.493.089)	(1.802.646.910)
40	**Lợi nhuận khác**		**80.542.667**	**4.165.883.821**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**188.128.406.603**	**99.033.365.856**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	34	**(61.152.645.251)**	**(38.115.792.952)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	34	**(2.837.266.546)**	**1.764.978.920**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**124.138.494.806**	**62.682.551.824**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**126.457.630.991**	**62.682.551.824**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(2.319.136.185)**	**-**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26(a)	**239**	**113**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26(b)	**239**	**113**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**188.128.406.603**	**99.033.365.856**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35	187.523.880.889	180.199.996.664
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		10.655.735.687	(33.586.252.895)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.448.523	10.286.923.414
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(66.838.035.373)	(47.097.537.358)
06	Chi phí đi vay	31	114.350.682.399	116.264.736.413
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**433.855.118.728**	**325.101.232.094**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		613.086.717.572	(6.078.285.533)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(334.314.403.751)	588.707.593.058
11	Tăng các khoản phải trả		238.806.720.995	244.163.995.947
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ		22.975.817.004	(348.089.944.773)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(76.044.478.111)	(202.239.736.000)
14	Chi phí đi vay đã trả		(113.201.911.607)	(117.192.611.342)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	16(b)	(46.468.599.248)	(106.682.329.798)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.631.713.950)	(6.900.460.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**721.063.267.632**	**370.789.453.653**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(903.127.176.116)	(2.094.606.087.862)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		46.000.000	369.756.959.991
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu, tiền chi cho vay ngắn hạn và đầu tư khác		(3.073.020.000.000)	(935.622.685.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và cho vay ngắn hạn		804.022.469.761	275.762.792.293
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn		43.731.187.337	28.710.791.460
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.128.347.519.018)**	**(2.355.998.229.118)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	25	-	1.579.394.836.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	7.496.198.854.425	8.551.726.985.845
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	21	(5.810.291.144.079)	(8.015.337.652.244)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.685.907.710.346**	**2.115.784.169.601**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(721.376.541.040)**	**130.575.394.136**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**838.864.110.479**	**391.783.760.846**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.960.268	193.995.597
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**117.494.529.707**	**522.553.150.579**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 ngày 10 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp để cập nhật thông tin về vốn điều lệ của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí; mạ, đánh bóng kim loại; xẻ xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; làm sạch kim loại; mài, đánh bóng kim loại; khoan, tiện,...các phần của khung kim loại; mạ các loại hợp kim khác và mạ hợp kim khác phủ sơn.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân loại vào đâu, chi tiết bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; và
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ logistics, bốc xếp hàng hóa; cho thuê phương tiện vận tải và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con, được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Cuối kỳ %	Đầu kỳ %
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	75	75

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 văn phòng đại diện tại Tầng 20, Tòa nhà AP Tower, 518B Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.711 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 1.575 nhân viên).

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày lại (Thuyết minh 40).

Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thuyết minh 2.2). Do chế độ kế toán mới không yêu cầu điều chỉnh hồi tố đối với các thay đổi chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu của Tập đoàn, Tập đoàn áp dụng các thay đổi này theo phương pháp phi hồi tố. Theo đó, số liệu so sánh được trình bày trên cơ sở các chính sách kế toán đã áp dụng trong kỳ trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể thì Tập đoàn ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Chiết khấu, phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp lãi suất thực phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	1 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.11 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Lãi suất thực

Phương pháp lãi suất thực được Tập đoàn áp dụng để ghi nhận thu nhập lãi đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của các tài sản và nợ phải trả liên quan hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại của chúng.

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả được xác định theo lãi suất thực và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong các kỳ kế toán có liên quan. Theo phương pháp lãi suất thực, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cuối kỳ bằng bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ cộng các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản hoàn trả gốc.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty hoặc Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm hạch toán kế toán theo bản chất và đánh giá về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản cho vay bên thứ ba và khoản đầu tư khác cho bên thứ ba ở Thuyết minh 4(b)(iv). Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục đánh giá năng lực tài chính của tập đoàn bất động sản này và theo dõi tình hình thu hồi của các khoản đầu tư trên.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tiền mặt	902.061.963	1.670.530.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	45.949.983.197	226.693.656.562
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	33.790.284.665	184.213.597.768
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	21.279.151.023	32.669.748.525
Khác	12.066.216.667	31.116.576.703
Các khoản tương đương tiền (*)	3.506.832.192	362.500.000.000
	117.494.529.707	838.864.110.479

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	76.044.478.111	(*)	-	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện 713 trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần May – Diêm Sài Gòn với giá trị mệnh giá là 100.000.000 Đồng trên một trái phiếu, đáo hạn vào tháng 9 năm 2032, hưởng lãi suất 9,2%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu và không có tài sản đảm bảo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã nhượng bán toàn bộ trái phiếu trên.

Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	619.270.656.438	619.270.656.438	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	310.496.986.301	310.496.986.301	-	45.571.013.253	45.571.013.253	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sài Gòn	206.604.931.507	206.604.931.507	-	-	-	-
Khác	236.483.036.196	236.483.036.196	-	262.924.611.678	262.924.611.678	-
Trái phiếu (ii)	517.736.170.730	517.736.170.730	-	510.360.050.024	510.360.050.024	-
Cho vay bên thứ ba (iii)						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	356.052.191.780	356.052.191.780	-	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Đạt (iii. 1)	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản HBM (iii. 2)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác (iv)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-
	3.096.643.972.952	3.096.643.972.952	-	834.855.674.955	834.855.674.955	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (v)						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Bình Dương	50.192.328.767	50.192.328.767	-	-	-	-
Khác	3.676.444.932	3.676.444.932	-	648.000.000	648.000.000	-
	53.868.773.699	53.868.773.699	-	648.000.000	648.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,7%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn bao gồm 128.032.456.098 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 318.053.992.328 Đồng) (Thuyết minh 21(a)).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast, đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, hưởng lãi suất 13,5%/năm và có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast với giá trị 500.000.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện khoản cho vay và các khoản có tính chất là khoản cho vay bên thứ ba có thời hạn đáo hạn dưới 6 tháng kể từ ngày lập báo cáo, hưởng lãi suất từ 8%/năm đến 15%/năm và không có tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đánh giá số dư cho vay bên thứ ba có thể thu hồi được.

(iii. 1, 2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư với Ông Nguyễn Văn Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản HBM được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt.

(iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện khoản tiền góp vốn đầu tư không có tài sản đảm bảo cho Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt ("Phát Đạt") theo Thỏa thuận Nguyên tắc ký ngày 2 tháng 4 năm 2026 giữa Công ty và Phát Đạt. Theo điều khoản của Thỏa thuận Nguyên tắc, trong trường hợp Công ty và Phát Đạt không thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư trước ngày 30 tháng 12 năm 2026, khoản tiền này sẽ được hoàn trả cho Tập đoàn với lãi suất 15%/năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá số dư này có thể thu hồi được.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư này và các khoản được bảo lãnh bởi Phát Đạt (Thuyết minh 4(b)(iii. 1, 2)) có thể thu hồi được vì chưa quá hạn thanh toán và dựa trên đánh giá về khả năng tài chính của bên nhận đầu tư.

(v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn bao gồm 50.864.828.493 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh	-	-	138.378.854.920	-
Khác	623.738.805.672	(34.134.345.475)	1.121.519.891.856	(23.478.609.788)
	623.738.805.672	(34.134.345.475)	1.259.898.746.776	(23.478.609.788)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 34.998.828.984 Đồng và 36.605.616.641 Đồng, đã được lập dự phòng lần lượt là 34.134.345.475 Đồng và 23.478.609.788 Đồng, như đã trình bày ở Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Công ty TNHH Cơ Khí - Xây Dựng Happyco	42.515.171.172	8.369.892.185
Wuhan Kaiqi Metallurgical Welding Equipment Manufacturing Co., Ltd.	20.341.711.441	8.392.050.172
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	17.467.969.190	41.716.901.968
Công ty TNHH Kinh Bố	14.365.804.596	10.583.275.268
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Năng lượng Tâm Thành Phát	-	16.045.555.698
Khác	32.677.884.196	63.130.084.050
	127.368.540.595	148.237.759.341

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng (*)	714.607.283	-	1.028.079.539	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	495.018.301	-	16.942.561.036	-
Phải thu tiền đặt cọc và lãi do vi phạm hợp đồng	-	-	17.653.278.334	
Khác	1.953.610.217	(1.776.134.439)	4.858.031.658	(1.776.134.439)
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))				
Tạm ứng(*)	215.342.800	-	-	
	3.378.578.601	(1.776.134.439)	40.481.950.567	(1.776.134.439)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho nhân viên nhằm phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản tạm ứng này dự kiến sẽ được quyết toán và hoàn ứng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân tạm ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ, như đã trình bày ở Thuyết minh 8.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2026			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ	21.563.491.900	-	21.563.491.900	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090	-	6.100.154.090	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	5.879.704.994	864.483.509	5.015.221.485	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	36.774.963.423	864.483.509	35.910.479.914	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Tại ngày 1.1.2026			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ	21.563.491.900	10.781.745.942	10.781.745.958	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090	1.830.046.228	4.270.107.862	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	7.486.492.651	515.214.683	6.971.277.968	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	38.381.751.080	13.127.006.853	25.254.744.227	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	194.977.929.751	-	856.759.191.916	-
Nguyên vật liệu	2.566.202.266.408	(313.411.677)	2.051.116.535.020	(313.411.677)
Công cụ, dụng cụ	240.027.504.475	-	298.999.421.843	-
Thành phẩm	2.702.630.222.150	(105.271.380.603)	2.189.386.301.459	(105.271.380.603)
Hàng hóa	125.666.233	-	697.119.496	-
Hàng gửi đi bán	39.039.004.222	-	11.729.619.754	-
	5.743.002.593.239	(105.584.792.280)	5.408.688.189.488	(105.584.792.280)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho với giá gốc là 4.784 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.234 tỷ Đồng) (Thuyết minh 21(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	105.584.792.280	130.333.392.944
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	-	(24.748.600.664)
Số dư cuối kỳ/năm	105.584.792.280	105.584.792.280

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Công cụ, dụng cụ	19.870.235.262	21.862.846.410
Chi phí bảo hiểm	2.398.747.538	4.801.216.695
Khác	3.323.468.500	2.949.551.990
	25.592.451.300	29.613.615.095

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Chi phí thuê đất (*) (**)	379.182.164.998	383.485.882.734
Công cụ, dụng cụ	43.054.588.311	55.120.119.166
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	5.855.481.798	8.440.886.416
	428.092.235.107	447.046.888.316

Biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Số dư đầu kỳ/năm	447.046.888.316	483.735.419.592
Tăng (Trình bày lại - Thuyết minh 40) (**)	10.081.062.124	39.292.366.490
Phân bổ	(29.035.715.333)	(75.980.897.766)
Chuyển giao quyền sử dụng đất thuê (Trình bày lại - Thuyết minh 40) (**)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	428.092.235.107	447.046.888.316

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 364 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 240 tỷ Đồng) (Thuyết minh 21(b)).

(**) Số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và số liệu năm trước đã được trình bày lại, chi tiết ở Thuyết minh 40.

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tiền gửi ngân hàng bị hạn chế		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	262.860.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	144.611.500.000	-
	407.471.500.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 21(a)).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	771.055.691.669	3.921.510.557.437	395.450.933.517	16.463.321.256	725.753.480	**5.105.206.257.359**
Mua trong năm	-	2.380.716.868	-	-	-	**2.380.716.868**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	106.121.557.889	34.392.055.621	-	1.352.673.714	-	**141.866.287.224**
Số dư cuối kỳ	877.177.249.558	3.958.283.329.926	395.450.933.517	17.815.994.970	725.753.480	**5.249.453.261.451**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	489.653.995.341	2.924.381.704.510	181.816.804.202	13.992.885.539	525.659.974	**3.610.371.049.566**
Khấu hao trong kỳ	22.899.422.280	141.498.976.261	16.814.421.318	692.851.779	3.728.450	**181.909.400.088**
Số dư cuối kỳ	512.553.417.621	3.065.880.680.771	198.631.225.520	14.685.737.318	529.388.424	**3.792.280.449.654**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	281.401.696.328	997.128.852.927	213.634.129.315	2.470.435.717	200.093.506	**1.494.835.207.793**
Số dư cuối kỳ	364.623.831.937	892.402.649.155	196.819.707.997	3.130.257.652	196.365.056	**1.457.172.811.797**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu có nguyên giá lớn hơn 10% tổng nguyên giá của TSCĐ hữu hình.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.070,3 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 601 tỷ Đồng) và TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 55 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 58 tỷ Đồng) (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 569,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 476,7 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	381.121.111.684	10.037.691.000	**391.158.802.684**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	980.800.000	**980.800.000**
Số dư cuối kỳ	381.121.111.684	11.018.491.000	**392.139.602.684**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	72.783.665.661	8.487.385.874	**81.271.051.535**
Khấu hao trong kỳ	4.862.080.610	752.400.191	**5.614.480.801**
Số dư cuối kỳ	77.645.746.271	9.239.786.065	**86.885.532.336**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	308.337.446.023	1.550.305.126	**309.887.751.149**
Số dư cuối kỳ	303.475.365.413	1.778.704.935	**305.254.070.348**

(*) TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá lớn 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 213,4 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 173,5 tỷ Đồng) (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Dự án xây dựng nhà máy thép	5.148.644.408.862	4.442.397.347.274
Khác	-	642.800.000
	5.148.644.408.862	4.443.040.147.274

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.443.040.147.274	285.776.095.884
Mua sắm, xây dựng cơ bản (*)	850.817.261.261	4.202.496.647.925
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(141.866.287.224)	(45.232.596.535)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(980.800.000)	-
Khác	(2.365.912.449)	-
Số dư cuối kỳ/năm	5.148.644.408.862	4.443.040.147.274

(*) Tập đoàn phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 64.128.360.814 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64.920.728.229 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 6,5%/năm đến 7,6%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 5.072 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.289 tỷ) (Thuyết minh 21).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	642.786.279.499	100.115.372.786
Wisdri Engineering and Research Incorporation Limited	282.514.948.080	318.533.313.505
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	81.150.388.150	170.003.352.633
Jfe Shoji Corporation	-	274.137.408.632
Golden Harbour International Pte. Ltd.	-	256.265.722.398
Khác	518.742.017.162	351.034.915.156
	1.525.193.632.891	1.470.090.085.110

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Apoyo Import Export, S.A. De C.V.	48.974.316.161	-
Honors Commodity Hong Kong Company Limited	25.685.935.200	-
Martin Muniz Molina	13.039.774.608	82.730.188.557
Koop Sheet Metal	-	31.210.244.640
Khác	117.671.599.326	78.100.148.589
	205.371.625.295	192.040.581.786

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
(a) Thuế và các khoản phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.272.677.571.317	934.648.778.345	(697.001.291.049)	(596.533.959.684)	913.791.098.929
Thuế xuất, nhập khẩu nộp dư	292.709.662	-	-	-	292.709.662
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp dư	29.270.966	-	-	-	29.270.966
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp dư	224.089	81.963.526	-	(13.986.997)	68.200.618
Khác	-	16.093.062	-	-	16.093.062
	1.272.999.776.034	934.746.834.933	(697.001.291.049)	(596.547.946.681)	914.197.373.237

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán trong nước	1.890.470.566	609.113.372.210	(14.469.883.092)	(596.533.959.684)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	55.318.261.541	226.569.283.431	(219.408.216.319)	-	62.479.328.653
Thuế TNDN	46.468.599.248	61.152.645.251	(46.468.599.248)	-	61.152.645.251
Thuế TNCN	978.918.678	4.047.186.706	(2.803.478.598)	(13.986.997)	2.208.639.789
Thuế xuất, nhập khẩu	99.701.432	233.491.441	(333.192.873)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	11.889.368	230.314.300	(182.638.638)	-	59.565.030
Khác	26.970.228	105.370.174	(132.340.402)	-	-
	104.794.811.061	901.451.663.513	(283.798.349.170)	(596.547.946.681)	125.900.178.723

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Lương tháng 13	33.199.207.815	2.635.985.000
Chi phí đi vay	18.856.211.786	16.441.652.922
Chi phí điện sản xuất	15.483.373.559	9.602.234.897
Chi phí vận chuyển	1.276.818.237	941.410.900
Khác	8.909.156.399	728.754.140
	77.724.767.796	30.350.037.859

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này thể hiện khoản thu nhập chưa thực hiện mà Tập đoàn đã nhận từ Ông Nguyễn Văn Đạt liên quan tới các hợp đồng chưa hoàn thành.

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành	14.062.168.686	10.120.241.678
Kinh phí công đoàn	210.839.400	609.943.960
Khác	822.925.605	1.804.704.166
	15.095.933.691	12.534.889.804

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	4.600.984.725.577	7.412.531.283.475	(5.810.291.144.079)	89.120.140.199	1.359.344.307	6.293.704.349.479

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.304.792.724.512	VND	Tháng 12 năm 2026	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; TSCĐ hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; tài sản ngắn hạn khác; và tài sản của cá nhân
	1.078.473.022.660	USD	Tháng 12 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	1.013.577.456.159	VND	Tháng 12 năm 2026	TSCĐ hữu hình; quyền sử dụng đất; và hàng tồn kho luân chuyển
	308.467.706.988	USD	Tháng 12 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	536.794.015.090	VND	Tháng 11 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; TSCĐ hữu hình; và quyền sử dụng đất ở các công ty con
	386.376.048.220	USD	Tháng 11 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Bình Dương	330.077.876.182	VND	Tháng 6 năm 2027	TSCĐ hữu hình; và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	150.267.954.674	VND	Tháng 10 năm 2026	Tài sản ngắn hạn khác; và hàng tồn kho luân chuyển
	75.081.561.352	USD	Tháng 12 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	24.353.843.443	VND	Tháng 11 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (i)	69.329.459.413	VND	Tháng 5 năm 2027	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai; quyền sử dụng đất; và khoản đầu tư vào công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Bình Dương (iii)	7.356.000.000	VND	Tháng 6 năm 2027	TSCĐ hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (ii)	8.756.680.786	VND	Tháng 6 năm 2027	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai; trái phiếu và khoản đầu tư ở các công ty con
	6.293.704.349.479			

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 2,2%/năm đến 10,5%/năm và từ 1,3%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,8%/năm đến 6,3%/năm và từ 1,5%/năm đến 4,15%/năm).

(b) Dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	2.266.130.618.919	83.667.570.950	(89.120.140.199)	2.260.678.049.670

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	2.149.213.241.810	VND	Tháng 6 năm 2034	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai; quyền sử dụng đất; và khoản đầu tư vào công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (ii)	87.566.807.860	VND	Tháng 9 năm 2032	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai; trái phiếu và khoản đầu tư ở các công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Bình Dương (iii)	23.898.000.000	VND	Tháng 10 năm 2030	TSCĐ hữu hình
	2.260.678.049.670			

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Khoản vay có lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân và lãi suất huy động cá nhân Việt Nam Đồng kỳ hạn 24 tháng + 2,5%/năm trong thời gian đáo hạn còn lại, cho mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

(ii) Khoản vay có lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,5%/năm cho mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

(iii) Khoản vay có lãi suất 6,8%/năm cho mục đích mua sắm TSCĐ hữu hình.

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.607.808.273	2.535.164.712
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	25.278.895.340	25.705.663.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	4.336.678.177	-
	29.615.573.517	25.705.663.410
	26.007.765.244	23.170.498.698

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.170.498.698	25.892.246.947
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	2.837.266.546	(2.721.748.249)
Số dư cuối kỳ/năm	26.007.765.244	23.170.498.698

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chênh lệch tạm thời từ đánh giá lại tài sản khi hợp nhất kinh doanh	25.278.895.340	25.705.663.410
Chênh lệch tạm thời khác	728.869.904	(2.535.164.712)
	26.007.765.244	23.170.498.698

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 20% (năm 2025: 20%).

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.705.669.249	112.066.262.027
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	9.854.817.519	22.650.407.222
Chi trong kỳ/năm	(17.371.713.950)	(4.011.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	123.188.772.818	130.705.669.249

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, đã phát hành và đang lưu hành	492.323.961	447.570.881

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2026		1.1.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	78.145.095	15,87	71.040.996	15,87
Các cổ đông khác	414.178.866	84,13	376.529.885	84,13
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	492.323.961	100	447.570.881	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm trước	315.931.978	3.159.319.780.000
Cổ phiếu mới phát hành	131.638.903	1.316.389.030.000
Số dư đầu kỳ	447.570.881	4.475.708.810.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 25)	44.753.080	447.530.800.000
Số dư cuối kỳ	492.323.961	4.923.239.610.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Số dư đầu năm trước	3.159.319.780.000	259.365.552.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.171.579.785.738	-	**5.871.406.574.473**
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	-	-	-	-	102.806.066.825	(25.932.299)	**102.780.134.526**
Vốn tăng trong năm	1.316.389.030.000	262.995.806.000	-	-	-	15.000.000.000	**1.579.384.836.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(22.650.407.222)	-	**(22.650.407.222)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.590.244.333	-	(13.590.244.333)	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.060.162.889	(9.060.162.889)	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.530.081.444)	-	**(4.530.081.444)**
Khác	-	-	-	-	(313.927.237)	-	**(313.927.237)**
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	4.475.708.810.000	522.361.358.279	205.291.630.465	98.500.233.213	2.224.241.029.438	14.974.067.701	**7.541.077.129.096**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	126.457.630.991	(2.319.136.185)	**124.138.494.806**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24(c)) (i)	447.530.800.000	-	-	-	(447.530.800.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) (ii)	-	-	-	-	(9.854.817.519)	-	**(9.854.817.519)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	5.912.890.512	-	(5.912.890.512)	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ii)	-	-	-	3.941.927.008	(3.941.927.008)	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (iii)	-	-	-	-	(3.941.927.008)	-	**(3.941.927.008)**
Khác	-	(260.000.000)	-	-	-	-	**(260.000.000)**
Số dư cuối kỳ	4.923.239.610.000	522.101.358.279	211.204.520.977	102.442.160.221	1.879.516.298.382	12.654.931.516	**7.651.158.879.375**

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phát hành là 10% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến 44.757.088 cổ phiếu, tương đương với 447.570.880.000 Đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025. Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025 và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền là ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2026, Công ty đã gửi Báo cáo số 1813/2026/BC-BTGĐ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về kết quả của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã phát hành 44.753.080 cổ phiếu để trả cổ tức, tăng số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 447.570.881 cổ phiếu lên 492.323.961 cổ phiếu. Vào cùng ngày nêu trên, Công ty đã gửi Thông báo số 14/2026/CBTT-NK cho UBCKNN và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh để thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết từ 447.570.881 cổ phiếu lên 492.323.961 cổ phiếu.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 5961/UBCK-QLCB từ UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Vào ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được Quyết định số 574/QĐ-SGDHCM từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty thay đổi đăng ký niêm yết với tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 492.323.961 cổ phiếu. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được Thông báo số 4358/CNVSDC-ĐK từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký của Công ty tăng 44.753.080 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký của Công ty là 492.323.961 cổ phiếu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2025, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2025 với tỷ lệ trích lần lượt là 5%, 3% và 2% trên LNST hợp nhất.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2025 với tỷ lệ chi trả là 2% của LNST hợp nhất năm 2025 được kiểm toán của Công ty.

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	126.457.630.991	62.682.551.824
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (VND) (*)	(8.689.694.636)	(6.898.372.264)
	117.767.936.355	55.784.179.560
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	492.323.961	492.323.961
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	239	113

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2026 với số tiền là 2% của LNST hợp nhất. Ngoài ra, Tập đoàn cũng ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5% của LNST hợp nhất và có thể chênh lệch với số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt.

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán, Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Công ty. Ngoài ra, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính (Thuyết minh 40).

Trong kỳ kế toán, Công ty đã phát hành 44.753.080 cổ phiếu để trả cổ tức, tăng số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 447.570.881 cổ phiếu lên 492.323.961 cổ phiếu (Thuyết minh 25).

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày như sau:

	Kỳ trước		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh**	**Số liệu trình bày lại**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) (Thuyết minh 40)	156.998.767.687	(94.316.215.863)	62.682.551.824
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (VND)	(3.139.975.354)	(3.758.396.910)	(6.898.372.264)
	153.858.792.333	(98.074.612.773)	55.784.179.560
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	406.115.536	86.208.425	492.323.961
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	379		113

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.351.672,62 Đô la Mỹ và 854,6 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.016.929,43 Đô la Mỹ).

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

(c) Các cam kết khác

Tập đoàn có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 39(b).

28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	7.445.722.708.152	7.935.090.620.378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.577.156.857	289.089.522
	7.447.299.865.009	7.935.379.709.900
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(25.990.419.162)	(30.852.380.775)
Giảm giá hàng bán	(2.031.664.910)	(1.592.140.344)
Hàng bán bị trả lại	(7.659.527.103)	(4.290.772.468)
	(35.681.611.175)	(36.735.293.587)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	7.410.041.096.977	7.898.355.326.791
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.577.156.857	289.089.522
	7.411.618.253.834	7.898.644.416.313

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.889.356.888.466	7.405.392.773.641
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	-	(40.025.313.087)
	6.889.356.888.466	7.365.367.460.554

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	66.838.035.373	41.172.803.459
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.602.605.976	65.657.162.564
Khác	1.175.572.896	120.561.362
	97.616.214.245	106.950.527.385

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	114.350.682.399	116.264.736.413
Lỗ chệch lệch tỷ giá hối đoái	20.921.590.272	91.157.352.610
Khác	2.751.964	650.464.458
	135.275.024.635	208.072.553.481

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển	181.964.143.296	235.685.343.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.022.732.045	16.922.009.109
Chi phí nhân viên	16.183.273.914	13.248.251.919
Khác	4.271.023.805	6.648.505.057
	212.441.173.060	272.504.109.811

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	41.779.890.040	30.167.091.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.902.594.249	15.541.075.551
Dự phòng phải thu khó đòi	10.655.735.687	6.439.060.192
Chi phí khấu hao	3.074.944.443	2.999.754.193
Chi phí kiểm toán	471.000.000	423.000.000
Khác	6.229.353.563	9.213.355.986
	84.113.517.982	64.783.337.817

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.128.406.603	99.033.365.856
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.625.681.321	19.806.673.171
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	283.399.624	267.593.185
Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm nay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (i)	(1.439.154.465)	-
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	2.560.356.281	722.463.730
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	30.387.967.531	18.863.243.173
Lỗ trước thuế từ năm trước chuyển sang đã được sử dụng (ii)	(5.428.338.495)	(3.309.159.227)
Chi phí thuế TNDN (iii)	63.989.911.797	36.350.814.032
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (iii)	61.152.645.251	38.115.792.952
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	2.837.266.546	(1.764.978.920)
Chi phí thuế TNDN	63.989.911.797	36.350.814.032

(i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Tập đoàn có giao dịch với bên liên kết. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã đưa vào chi phí được trừ là 7.195.772.324 Đồng từ chi phí lãi vay vượt mức của các năm trước. Tập đoàn không còn chi phí lãi vay vượt mức còn lại chưa sử dụng được chuyển sang các năm tính thuế tiếp theo.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

(ii) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim - công ty con như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2022	Chưa kiểm tra thuế	173.686.500.548	(41.029.086.793)	132.657.413.755
2023	Chưa kiểm tra thuế	72.779.784.877	-	72.779.784.877

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con khác trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Chưa kiểm tra thuế	348.378.321	-	348.378.321
2022	Chưa kiểm tra thuế	1.225.304.253	-	1.225.304.253
2023	Chưa kiểm tra thuế	1.103.943.906	-	1.103.943.906
2024	Chưa kiểm tra thuế	1.156.870.270	-	1.156.870.270
2025	Chưa kiểm tra thuế	1.411.799.170	-	1.411.799.170
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa kiểm tra thuế	12.801.781.405	-	12.801.781.405

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

(iii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.872.229.393.758	7.220.078.499.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.916.531.004	266.708.817.821
Chi phí vận chuyển	191.977.619.485	235.617.113.126
Chi phí khấu hao	187.523.880.889	180.199.996.664
Chi phí nhân viên	178.383.235.361	162.652.098.820
Khác	32.434.224.170	31.626.458.745
	7.726.464.884.667	8.096.882.984.962

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xuất khẩu	3.100.729.978.374	3.686.944.530.565
Trong nước	4.310.888.275.460	4.211.699.885.748
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.411.618.253.834	7.898.644.416.313

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	486.006.372.514	515.074.477.540
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	112.859.885.129	769.157.206.940
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu chưa nhận được	36.499.450.823	16.942.561.036
Thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời nhưng chưa nhận được	6.604.931.507	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	3.068.090.633	4.265.895.262
Chi phí lãi vay đã vốn hóa nhưng chưa thanh toán	1.265.788.072	7.749.705.863

(b) Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các khoản tiền bị hạn chế sử dụng như trình bày ở Thuyết minh 11.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám Đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc		
Tăng tạm ứng	327.900.000	735.550.000
Hoàn ứng	(157.606.000)	(735.550.000)

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.798.264.925	1.814.829.640
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)	1.347.070.068	1.558.163.541
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2026)	1.062.316.775	852.334.002
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	68.033.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	31.967.000
Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	184.852.165	208.346.713
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	-	213.484.121
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	195.488.240	210.661.910
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	166.316.637	37.888.922
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	5.718.780.285	4.427.432.044
		10.473.089.095	9.523.140.893

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	215.342.800	-

39 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho một hợp đồng thuê văn phòng tại Tầng 20, AP Tower, 518B Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2029, sử dụng làm trụ sở văn phòng và phục vụ hoạt động kinh doanh, không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Trong vòng 1 năm	4.564.710.483	4.568.163.400
Trên 1 năm đến 5 năm	7.515.919.237	9.860.955.718
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	12.080.629.720	14.429.119.118

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	1.405.544.923.403	1.651.050.949.913

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đã phát hiện một sai sót kế toán liên quan đến việc chưa thực hiện bút toán loại trừ khoản thu nhập khác phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong năm 2025. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để khắc phục sai sót này.

Việc điều chỉnh hồi tố này làm giảm khoản mục "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 94.316.215.863 Đồng, đồng thời làm giảm khoản mục "Thu nhập khác" của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 94.316.215.863 Đồng.

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đối với Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Mã	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.791.111.915.859**	**(94.316.215.863)**	**6.696.795.699.996**
270	**Tài sản dài hạn khác**	**541.363.104.179**	**(94.316.215.863)**	**447.046.888.316**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	541.363.104.179	(94.316.215.863)	447.046.888.316
280	**TỔNG TÀI SẢN**	**16.493.912.202.087**	**(94.316.215.863)**	**16.399.595.986.224**
	NGUỒN VỐN			
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**7.635.393.344.959**	**(94.316.215.863)**	**7.541.077.129.096**
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	2.318.557.245.301	(94.316.215.863)	2.224.241.029.438
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	197.122.282.688	(94.316.215.863)	102.806.066.825
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**16.493.912.202.087**	**(94.316.215.863)**	**16.399.595.986.224**

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
31	Thu nhập khác	100.284.746.594	(94.316.215.863)	5.968.530.731
40	**Lợi nhuận khác**	**98.482.099.684**	**(94.316.215.863)**	**4.165.883.821**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**193.349.581.719**	**(94.316.215.863)**	**99.033.365.856**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**156.998.767.687**	**(94.316.215.863)**	**62.682.551.824**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**	**156.998.767.687**	**(94.316.215.863)**	**62.682.551.824**

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**193.349.581.719**	**(94.316.215.863)**	**99.033.365.856**
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(141.413.753.221)	94.316.215.863	(47.097.537.358)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu Người lập	Vũ Thị Huyền Kế toán trưởng	Nguyễn Vinh An Tổng Giám đốc